



HARVARD Kennedy School

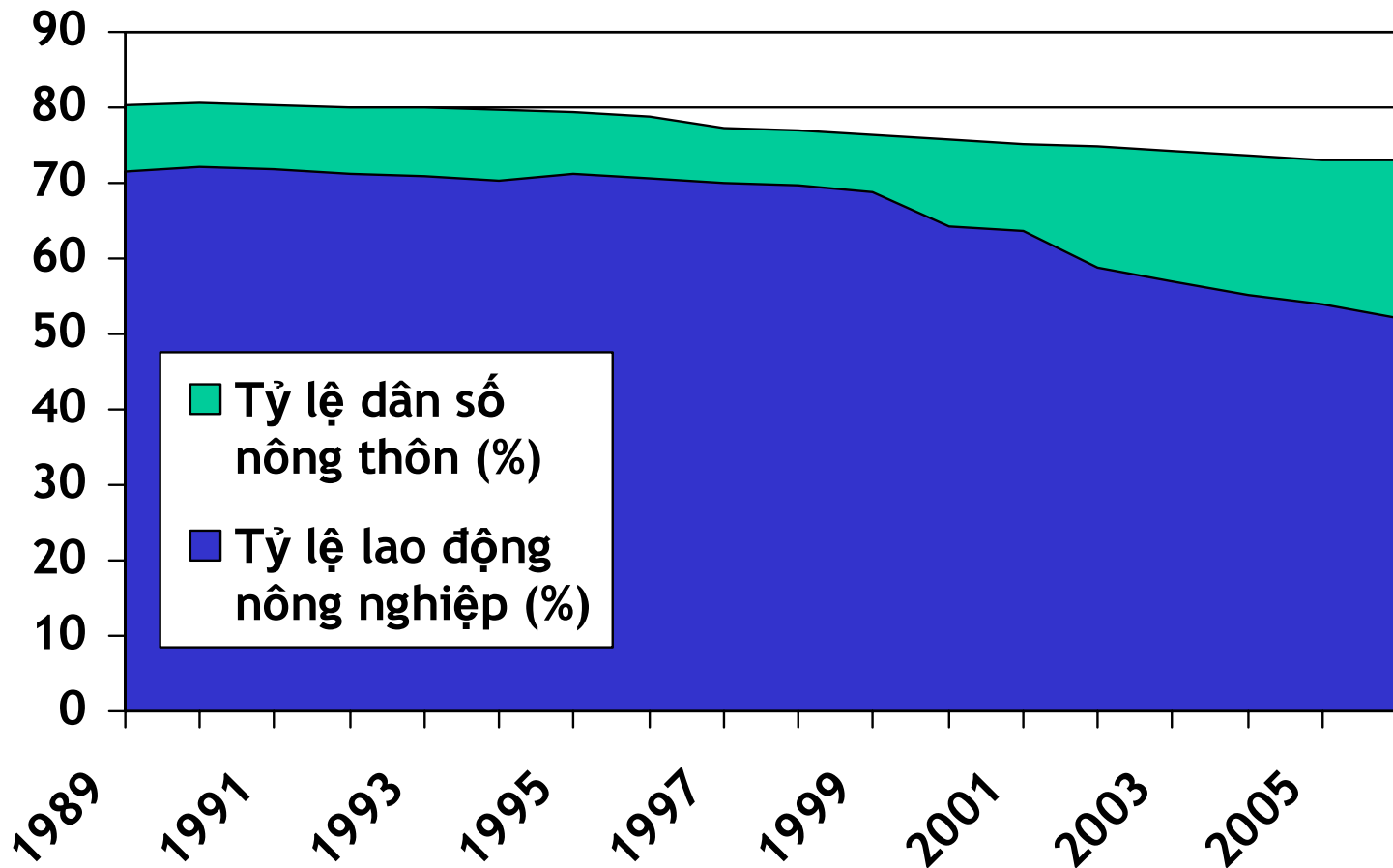
JOHN F. KENNEDY SCHOOL OF GOVERNMENT

TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM



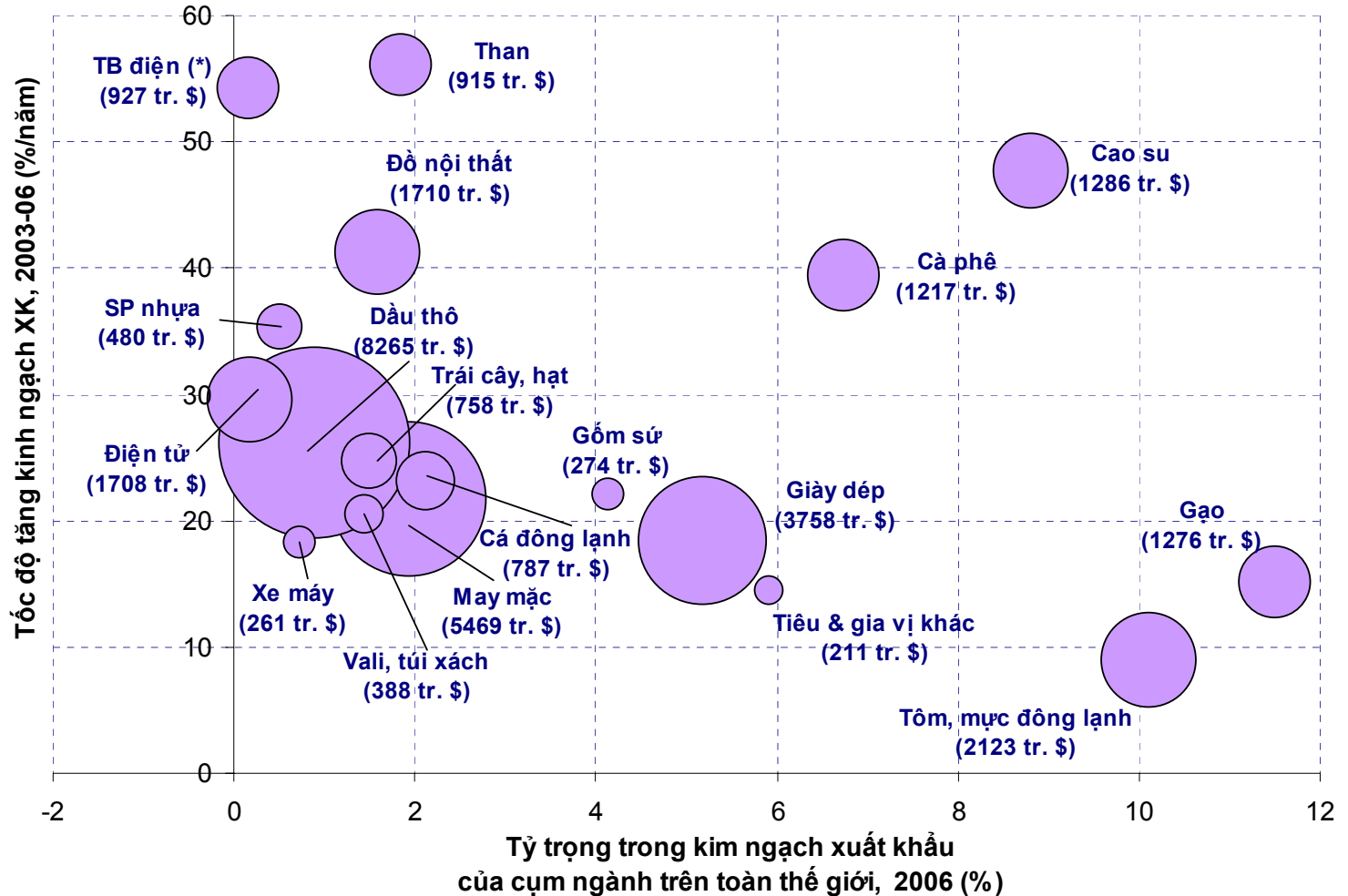


Vẫn còn đậm nét nông nghiệp và nông thôn





Những cụm ngành VN có lợi thế cạnh tranh

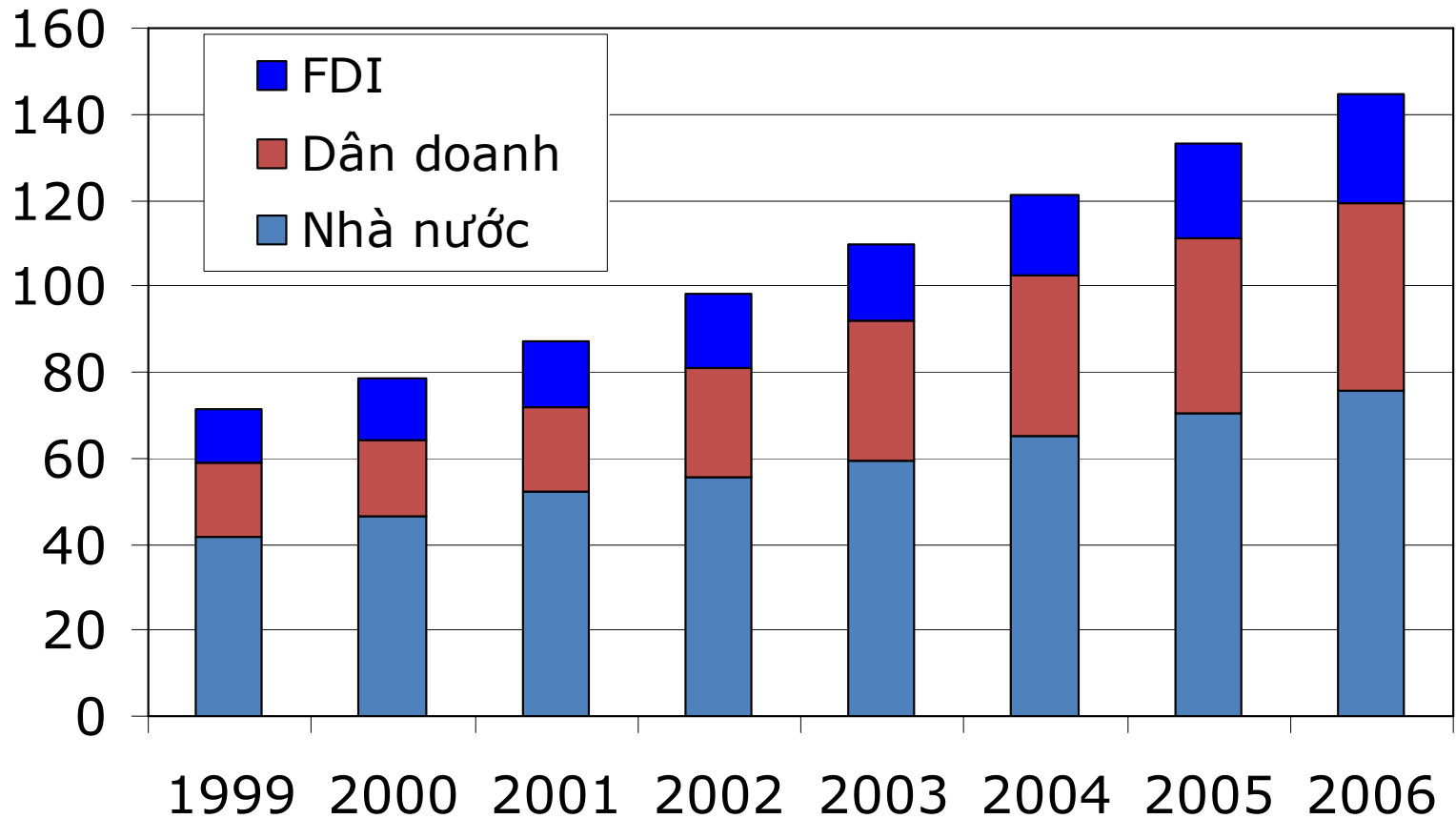


Ghi chú: Diện tích ● = 200 triệu USD kim ngạch XK; (*) Năm 2003-2005

Nguồn: UN Comtrade & IMF

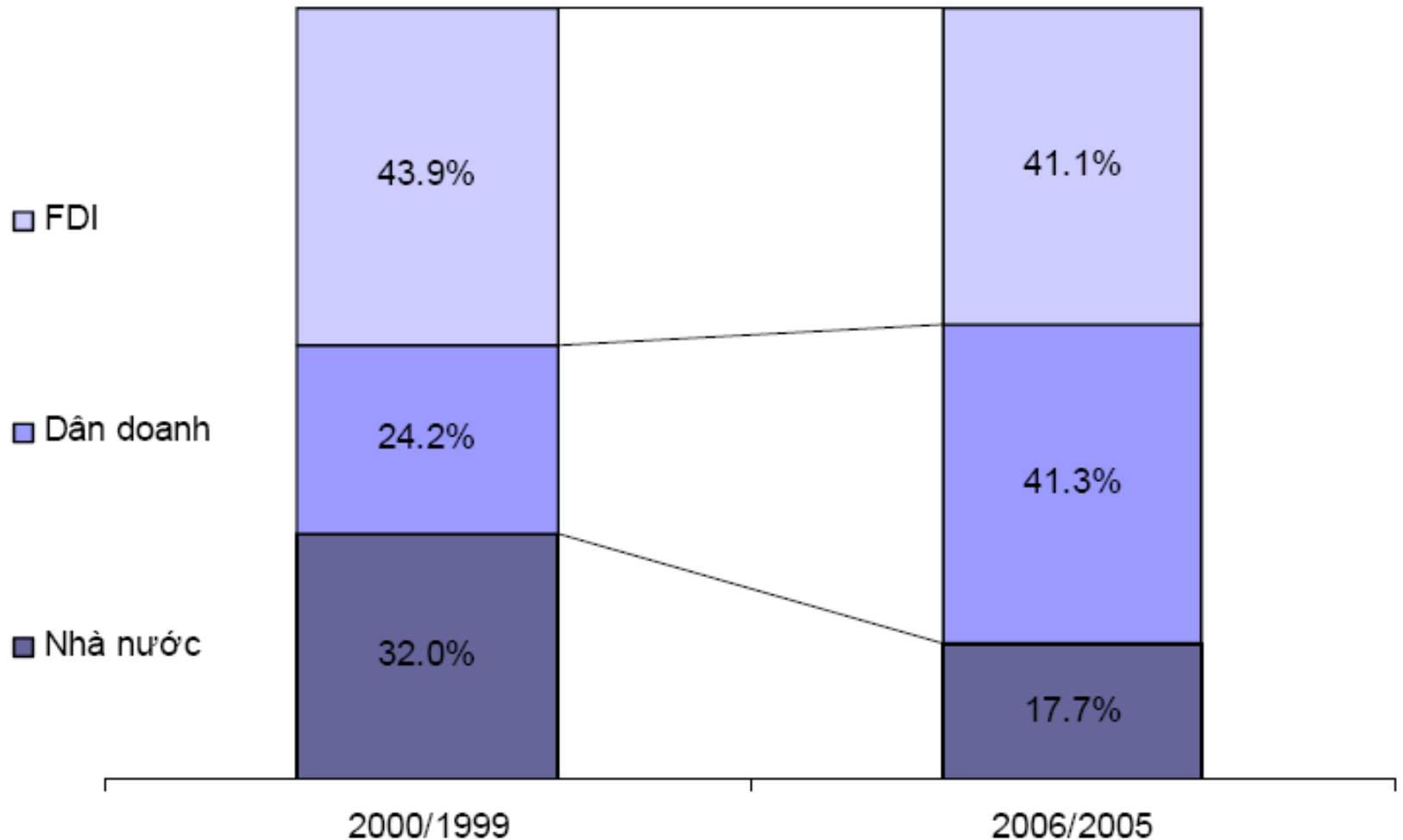


Đầu tư tăng, nhưng nhà nước vẫn là chủ đạo





Nhưng tăng trưởng chủ yếu nhờ khu vực tư nhân





Tỷ lệ nghèo theo đầu người

	1993	1998	2002	2004	2006
Cả nước	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0
Đô thị	25.1	9.2	6.6	3.6	3.9
Nông thôn	66.4	45.5	35.6	25.0	20.4
Dân tộc thiểu số	86.4	75.2	69.3	60.7	52.3
ĐB Sông Cửu Long	47.1	36.9	23.4	15.9	10.3
ĐB Sông Hồng	62.7	29.3	22.4	12.1	8.8
Miền núi phía Bắc	81.5	64.2	43.9	35.4	30.2
Tây Nguyên	70.0	52.4	51.8	33.1	28.6
Bắc Trung bộ	74.5	48.1	43.9	31.9	29.1
Nam Trung bộ	47.2	34.5	25.2	19.0	12.6
Đông Nam bộ	37.0	12.2	10.6	5.4	5.8

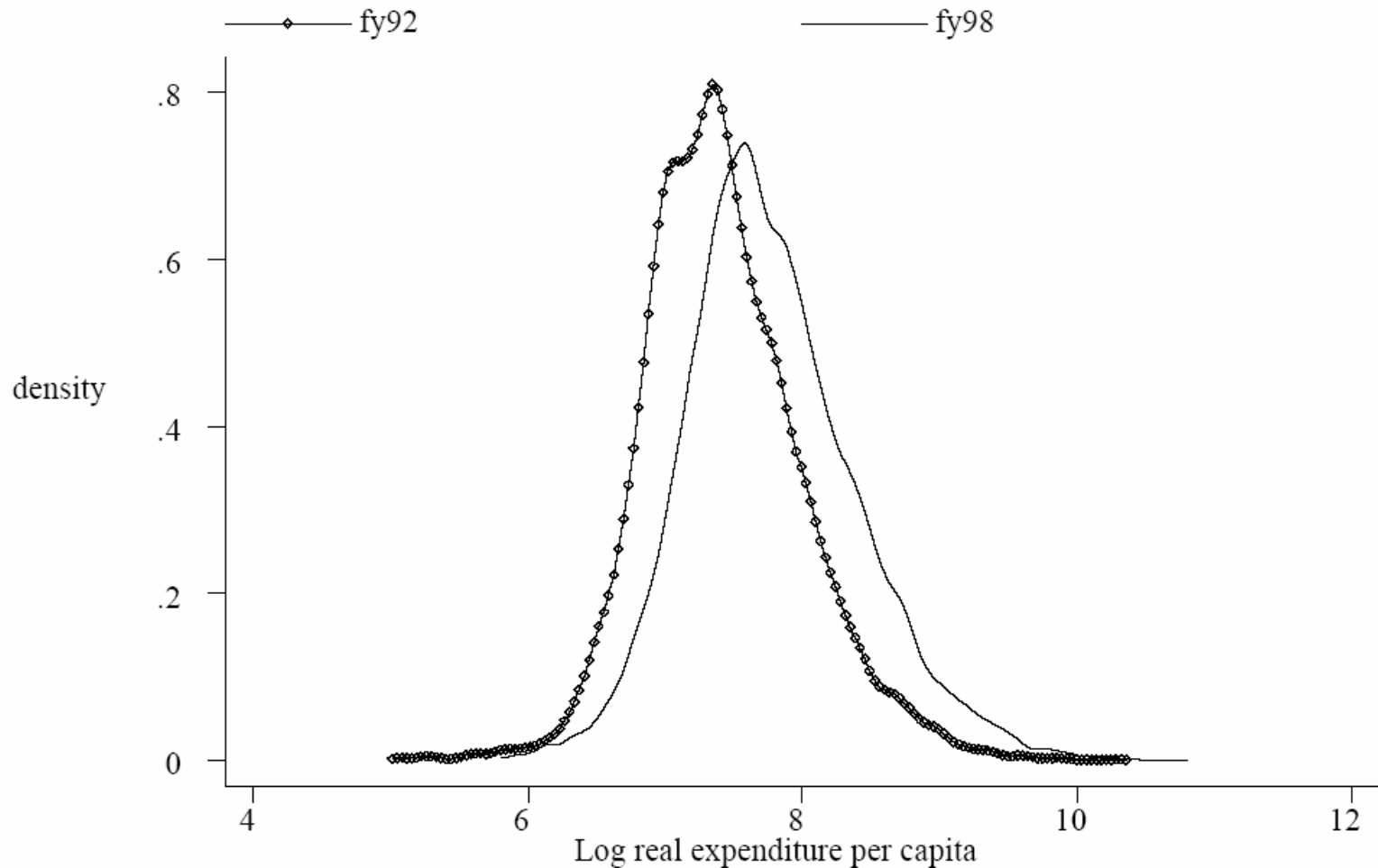


Tỷ lệ nghèo theo phần trăm dân số

	Tỷ lệ (đầu người)	% dân số	Nghèo (nghìn)
Cả nước	16.0%	100%	13,616
Đô thị	3.9%	26.7%	886
Nông thôn	20.4%	73.3%	12,725
Dân tộc thiểu số	52.3%	13.5%	6,008
ĐB Sông Cửu Long	10.3%	20.9%	1,832
ĐB Sông Hồng	8.8%	21.8%	1,633
Miền núi phía Bắc	30.2%	14.3%	3,675
Tây Nguyên	28.6%	5.6%	1,363
Bắc Trung bộ	29.1%	12.9%	3,195
Nam Trung bộ	12.6%	8.6%	922
Đông Nam bộ	5.8%	15.9%	785



Phân phối thu nhập của Việt Nam



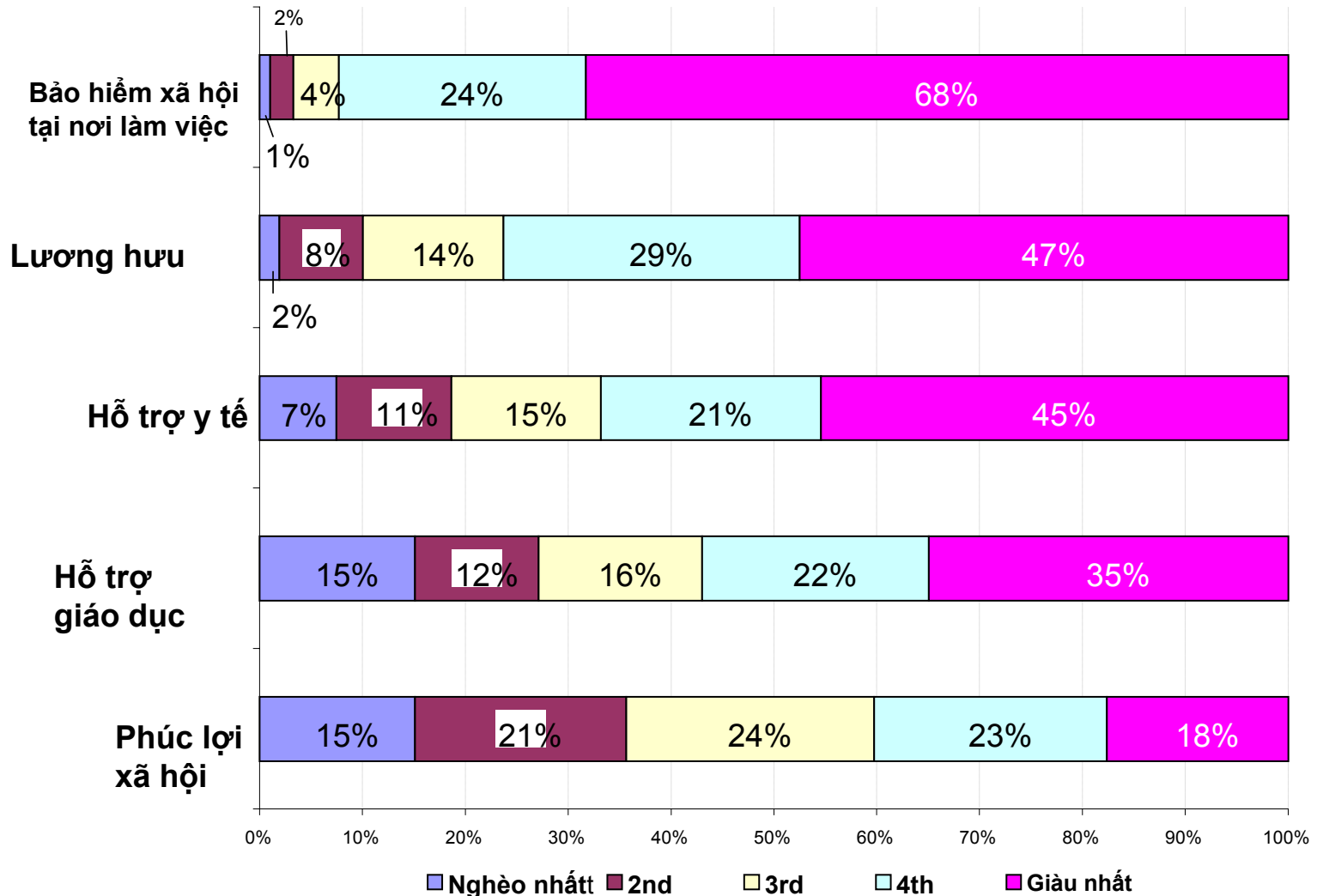


Tình trạng nghèo ở nông thôn

- Giảm nghèo ở nông thôn chủ yếu nhờ việc làm trong khu vực phi nông nghiệp
 - Việc làm phi nông nghiệp chủ yếu nhờ vào khả năng được đi học
 - Việc xây đường sá ở các tỉnh nghèo chưa chắc giúp tăng năng suất lao động nông nghiệp nhưng giúp tạo thêm việc làm phi nông nghiệp
- Năng suất lao động nông nghiệp được cải thiện nhờ tăng quy mô canh tác và sử dụng công nghệ mới
 - Thiếu đầu tư cho nghiên cứu nông nghiệp, nhưng các cơ sở nghiên cứu hiện tại cũng hoạt động cầm chừng
 - Dịch vụ khuyến nông từ trên xuống và không đáp ứng được nhu cầu của người nông dân

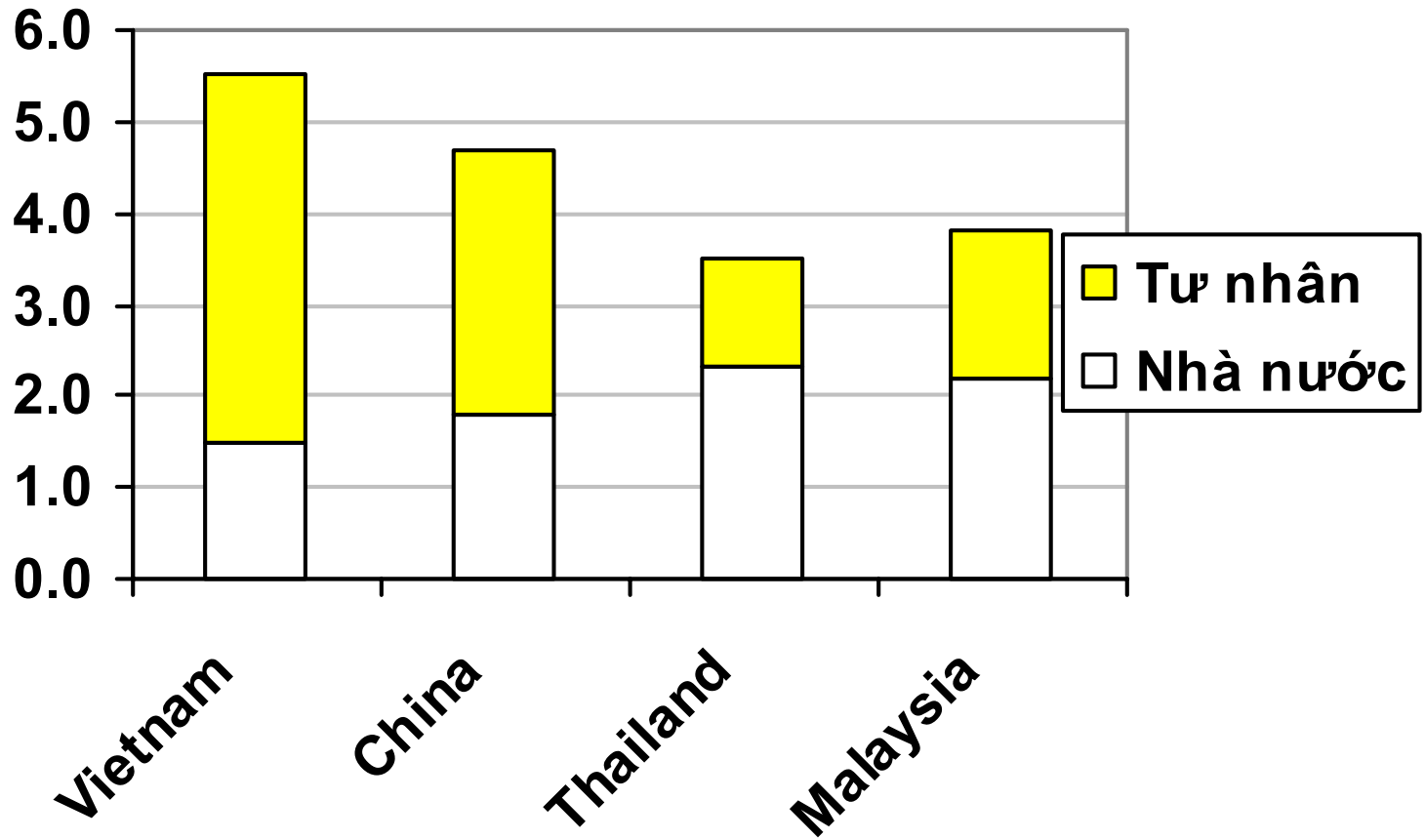


Chính sách xã hội lũy thoái





Tài trợ cho dịch vụ cơ bản của hộ gia đình





Số hộ gia đình không thể trang trải chi phí y tế

Nhóm thu nhập	% hộ gia đình
Nhóm 1/5 thấp nhất	25
Nhóm 1/5 thứ hai	17
Nhóm 1/5 thứ ba	15
Nhóm 1/5 thứ tư	12
Nhóm 1/5 cao nhất	9

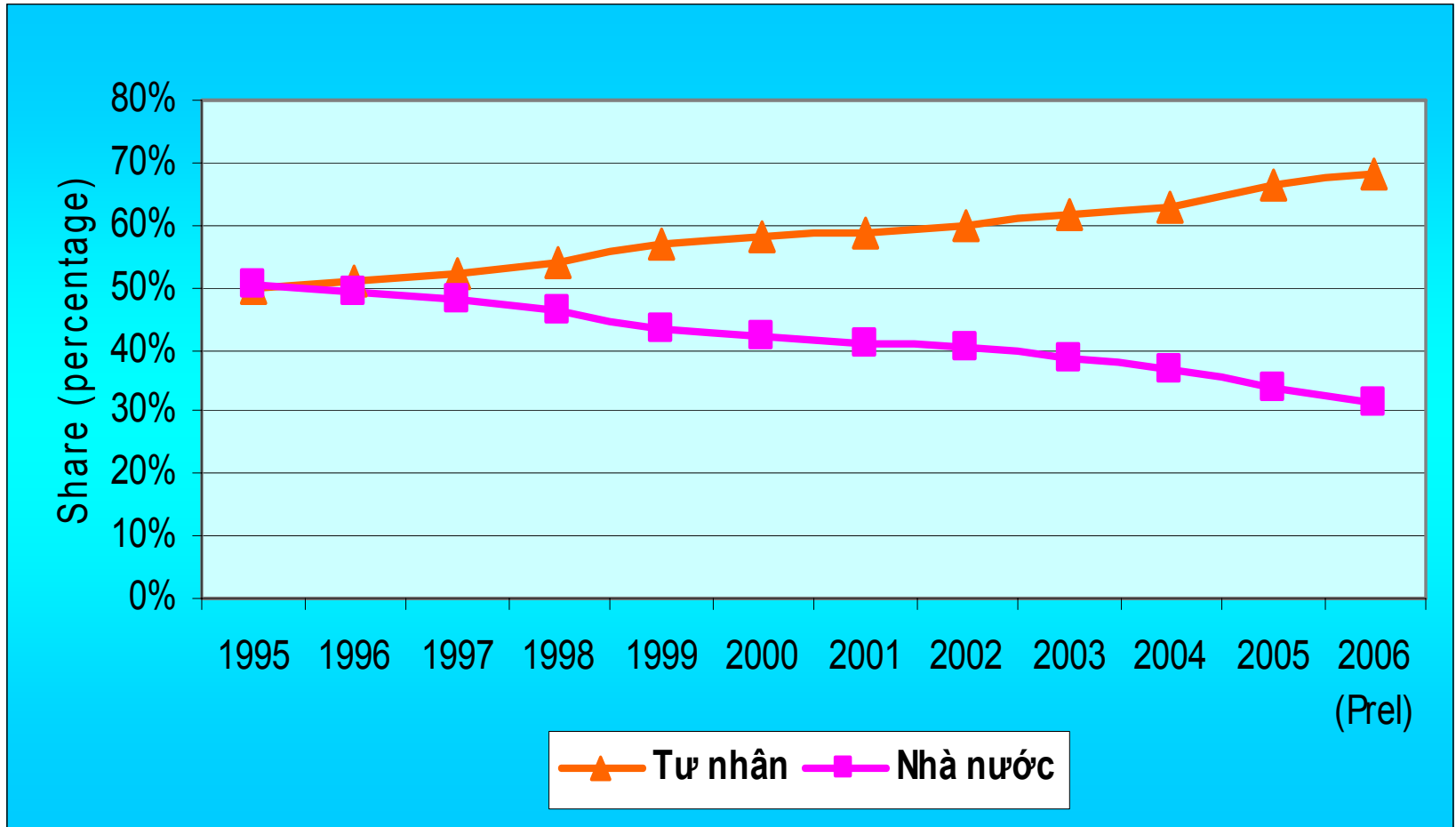


Chính sách công nghiệp và thương mại

- Xóa bỏ đáng kể hàng rào đối với khu vực FDI và dân doanh trong nước, nhưng lại xuất hiện hàng rào mới
- Chiến lược công nghiệp dựa vào đầu tư theo chiều rộng
- Chiến lược công nghiệp và thương mại thay thế nhập khẩu
- Chiến lược tăng trưởng lấy DNNN làm động lực
- Kết quả:
 - Nền kinh tế “lưỡng thể”
 - Khu vực DNNN kém hiệu quả
 - Khu vực dân doanh nhỏ và khó phát triển



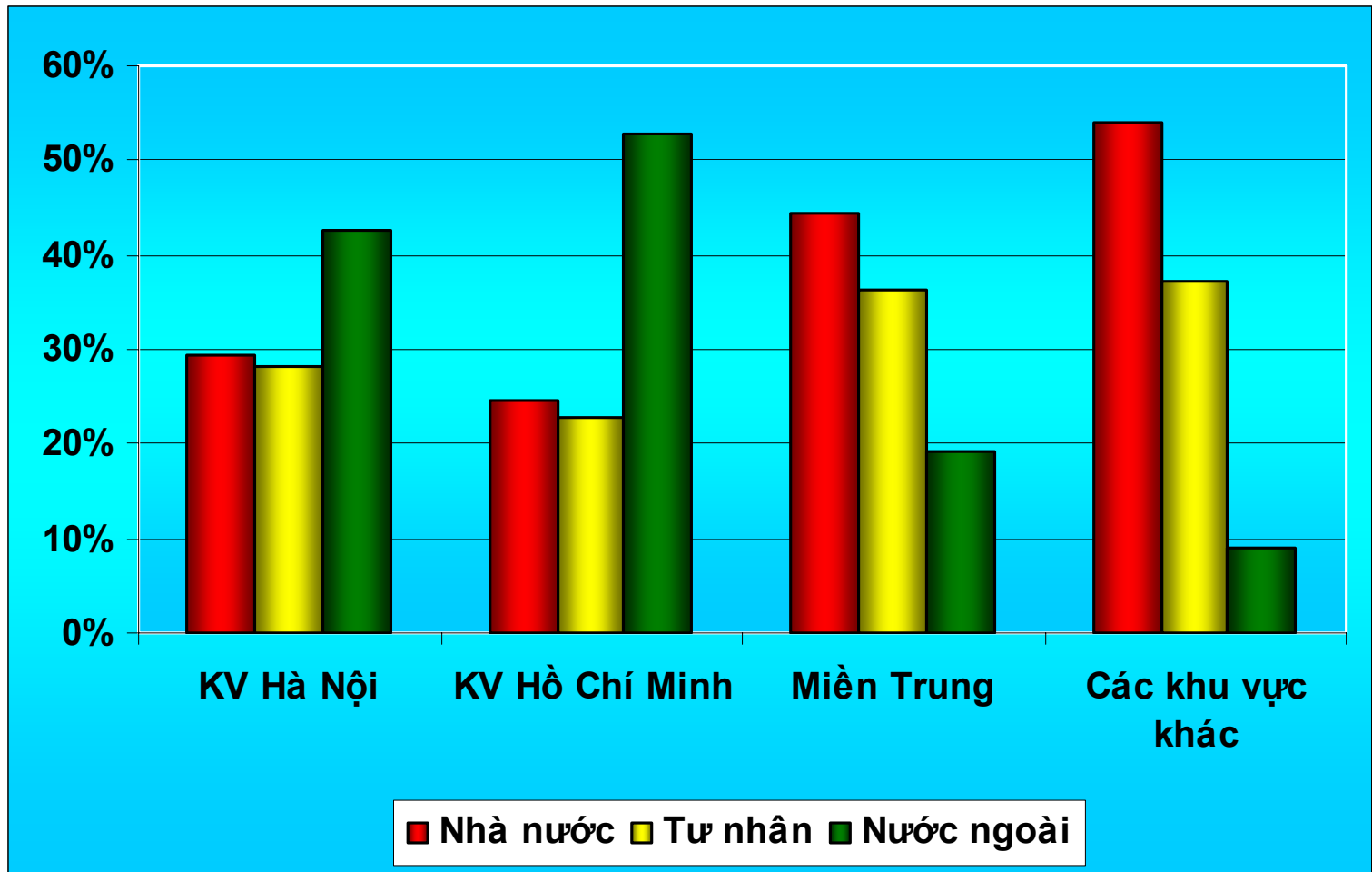
Tỷ trọng công nghiệp của khu vực nhà nước



Nguồn: Niên giám Thống kê



Tỷ trọng CN theo thành phần kinh tế (2005)





Vốn, doanh thu, lao động của các DN Việt Nam (2005)

	<i>Nhà nước</i>	<i>Ngoài nhà nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng</i>
Lao động (nghìn)	2.041	2.982	1.221	6.244
Vốn (nghìn tỷ đồng)	1.451	705	528	2.684
Doanh thu (nghìn tỷ đồng)	838	853	502	2.159
Vốn/lao động*	711	236	432	430
Doanh thu/lao động*	411	286	411	346
Doanh thu/vốn	0,58	1,21	0,95	0,80
Tốc độ tăng trưởng, 2001-05:				
Lao động	-1%	22,4%	25,7%	12,2%
Vốn	15,3%	44,4%	18,5%	21,0%
Doanh thu	16,2%	34,5%	29,7%	24,5%

Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp 2005

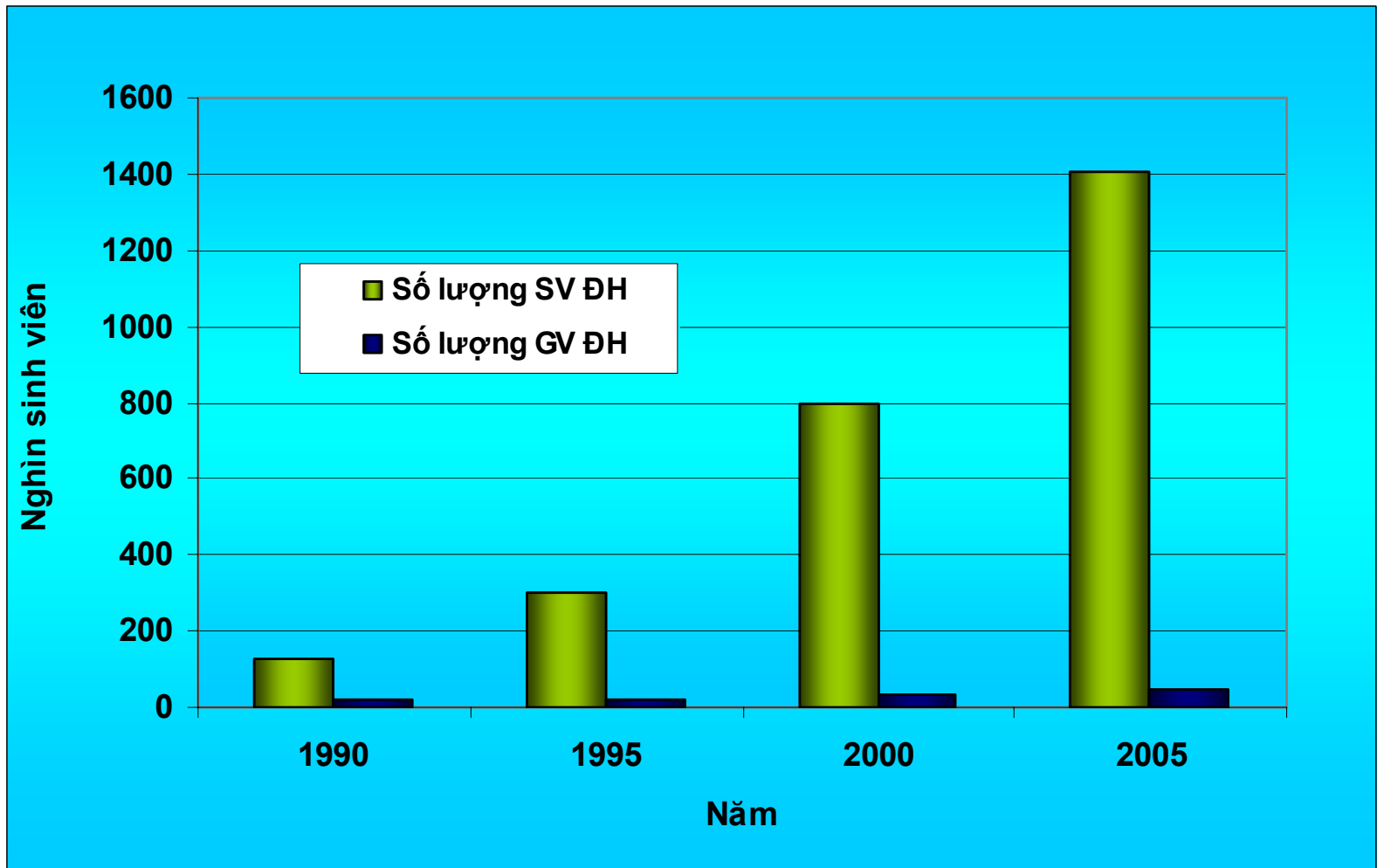


So sánh hệ số ICOR

Nước	Giai đoạn	Tăng trưởng GDP (%/năm)	Tổng đầu tư (% của GDP/năm)	ICOR
Hàn Quốc	1961-80	7,9	23,3	3,0
Đài Loan	1961-80	9,7	26,2	2,7
In-đô-nê-xia	1981-95	6,9	25,7	3,7
Ma-lay-xia	1981-95	7,2	32,9	4,6
Thái-lan	1981-95	8,1	33,3	4,1
Trung Quốc	2001-06	9,7	38,8	4,0
Việt Nam	2001-06	7,6	33,5	4,4

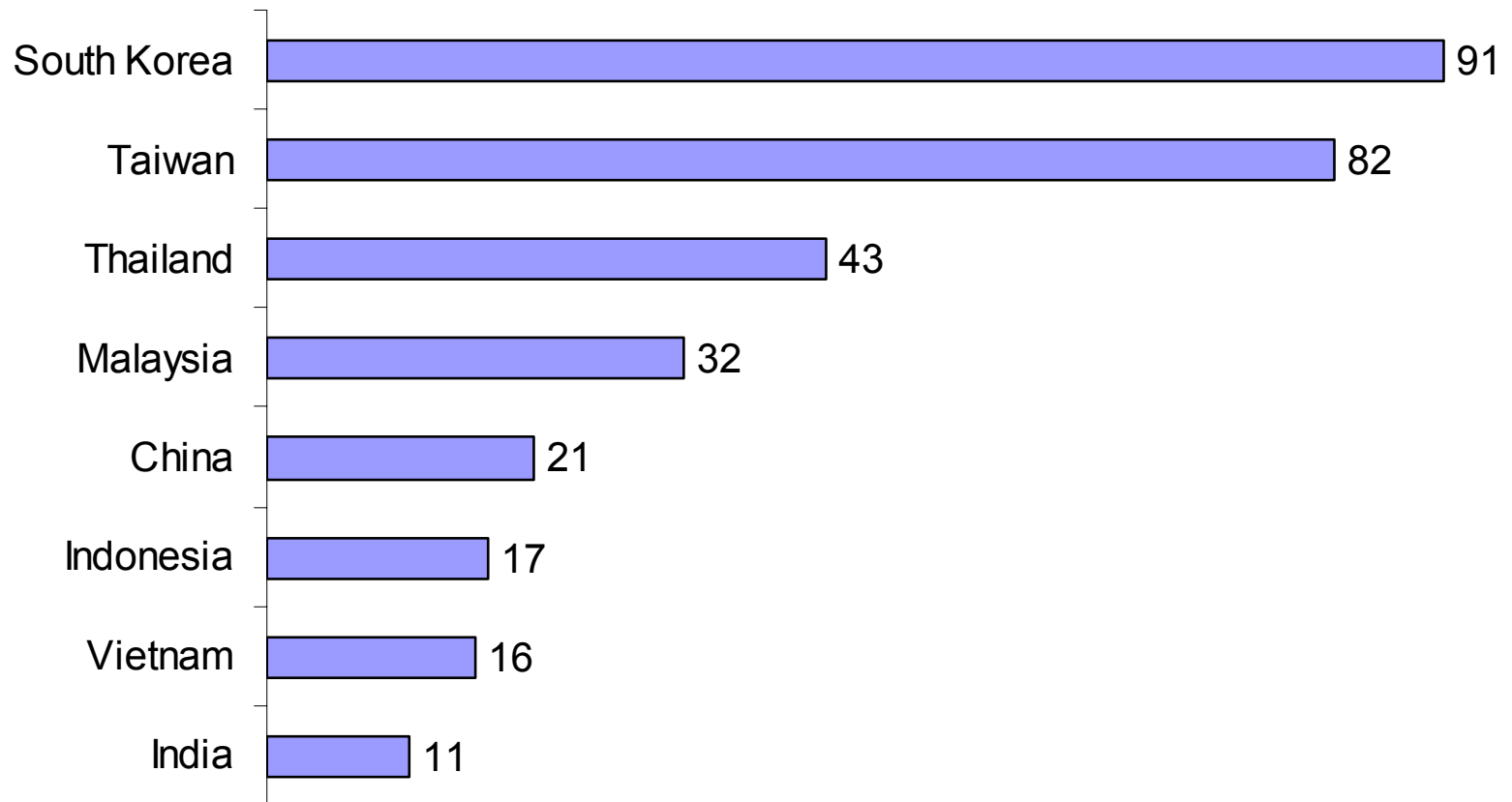


Giáo dục: Hệ thống đang bị quá tải





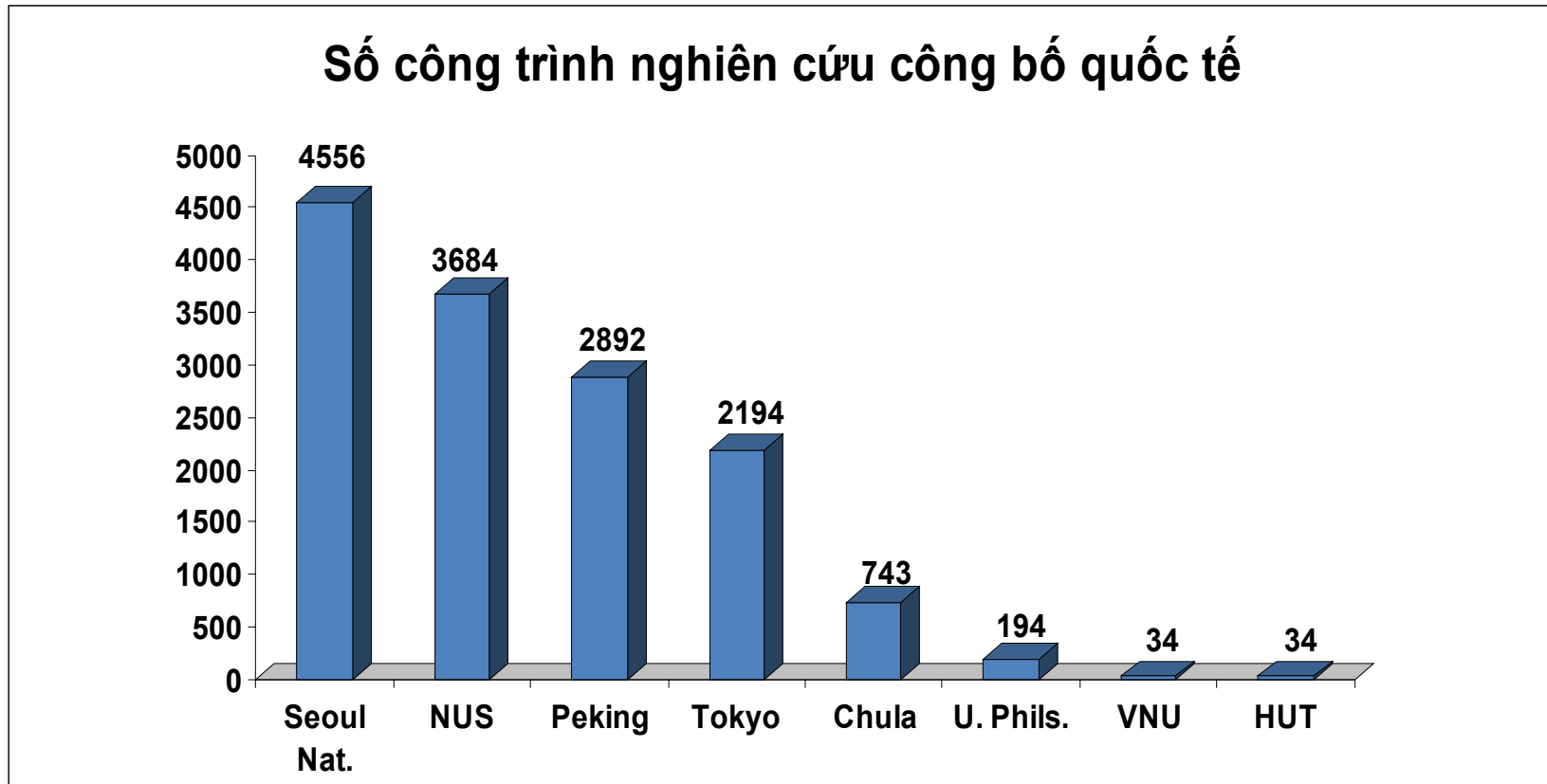
Tỷ lệ sinh viên đỗ đại học năm 2005 (%)



Nguồn: Asian Development Bank, Online Development Database.



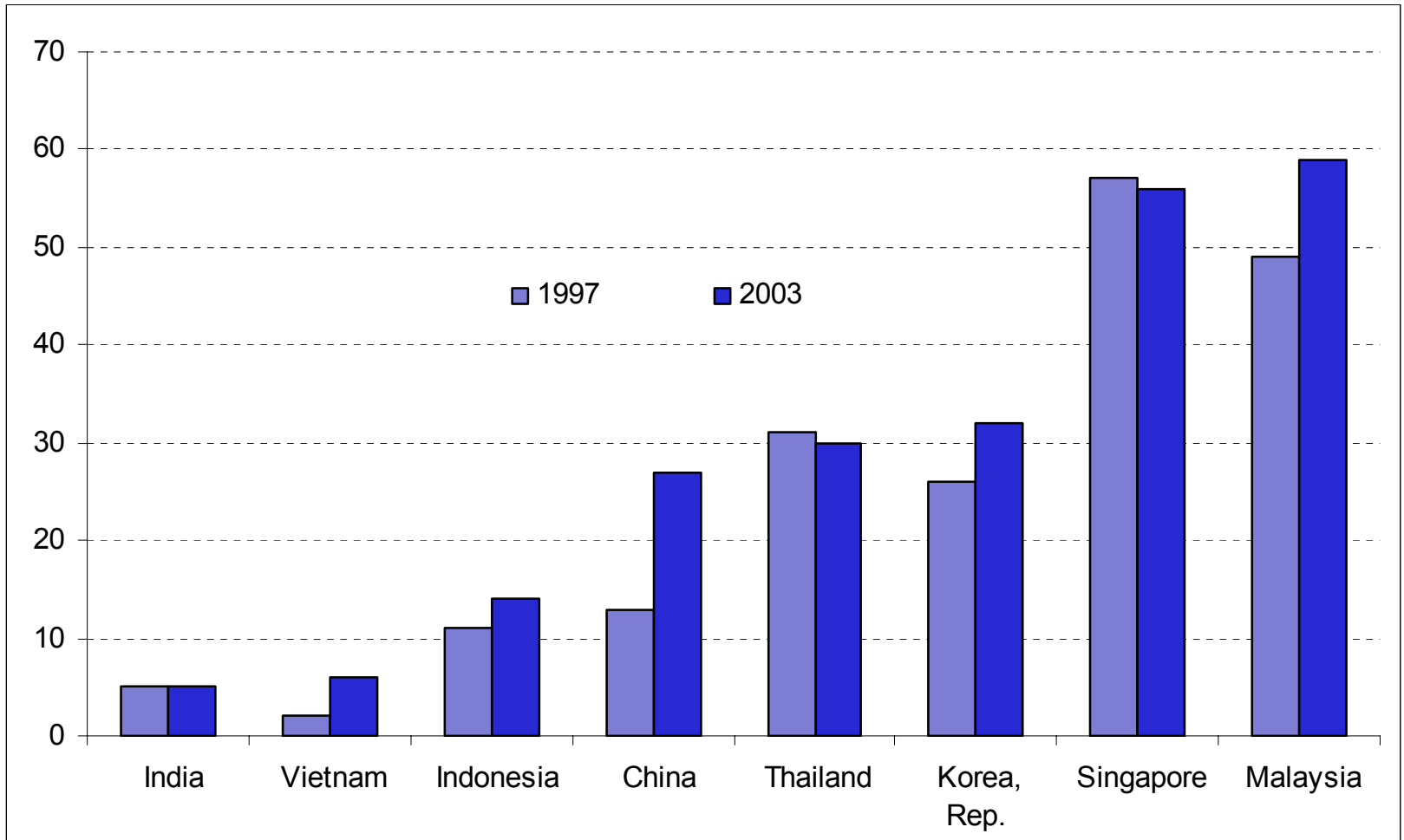
Năng lực nghiên cứu thấp



Nguồn: Scientific Citation Index Expanded

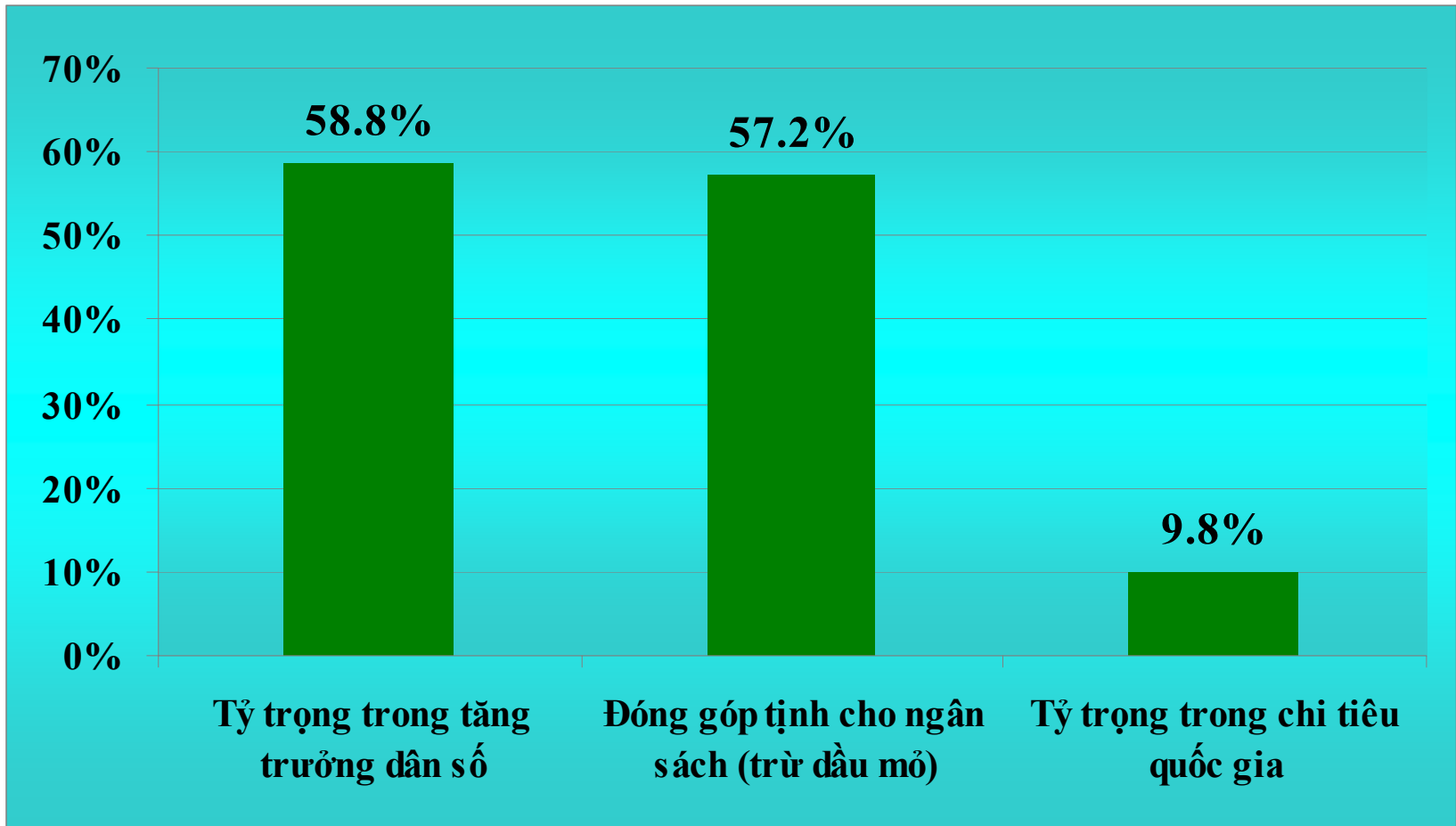


Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao



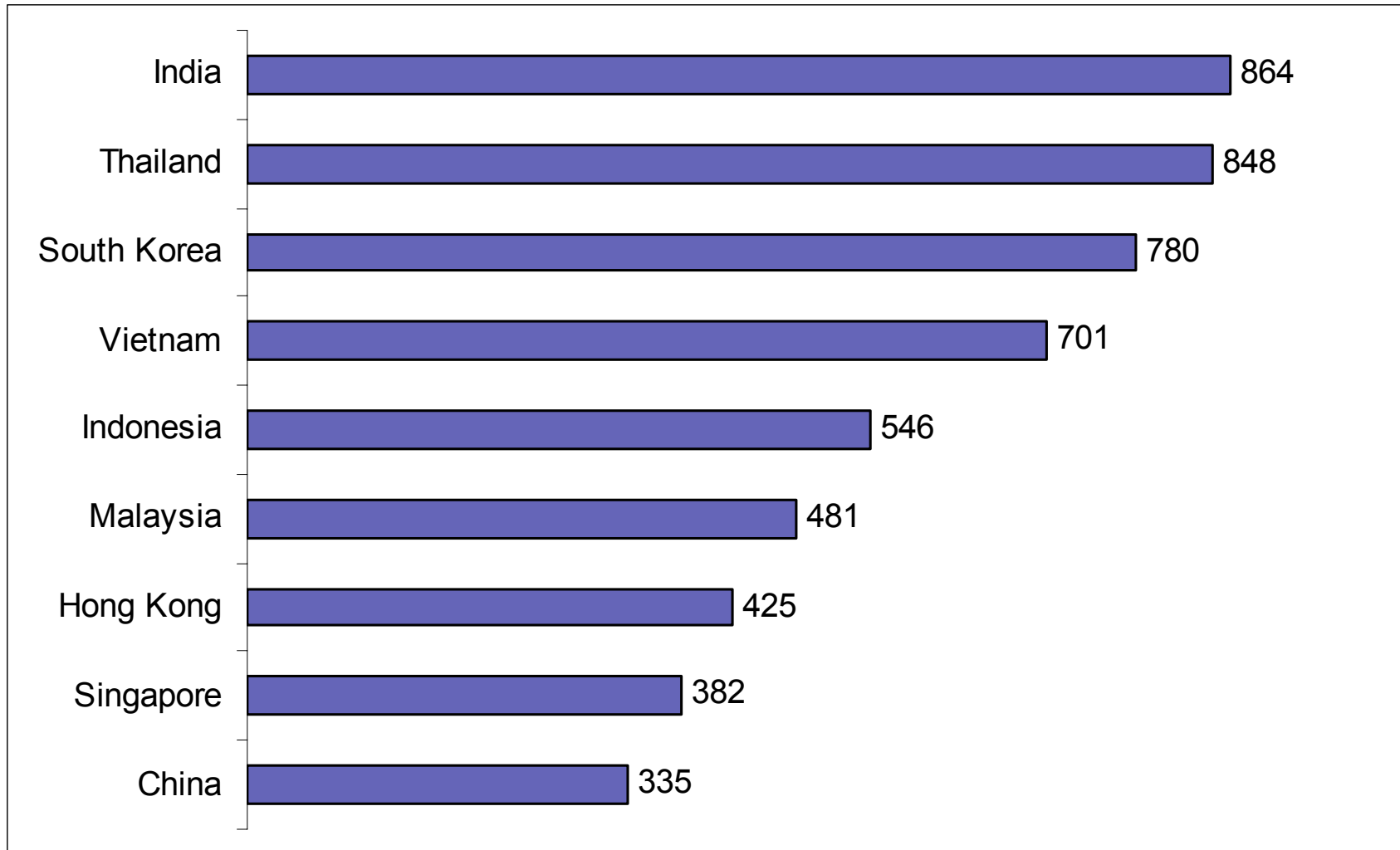


Tăng dân số, đóng góp cho ngân sách và chi tiêu của 4 tỉnh miền Đông Nam bộ (2005)



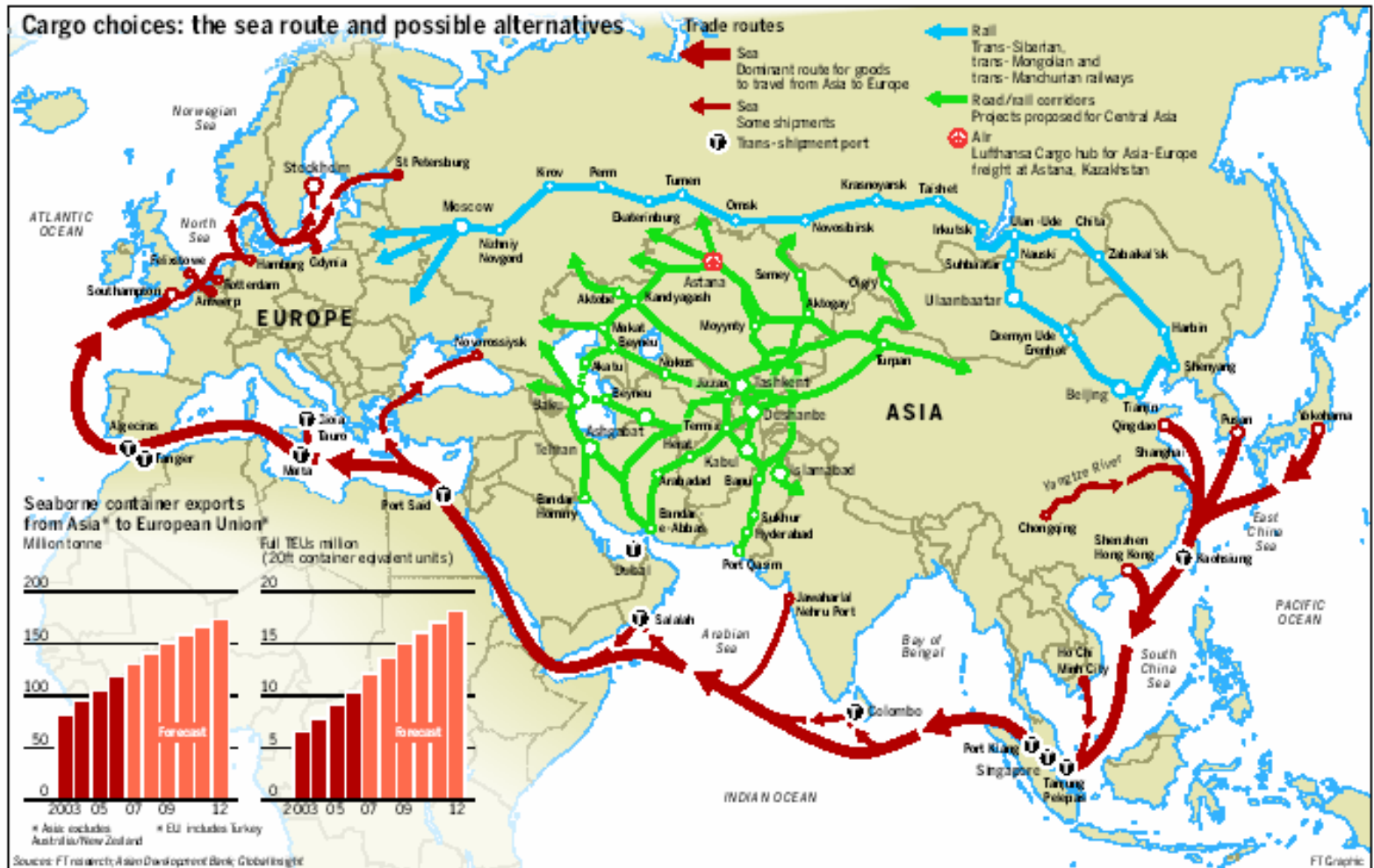


Chi phí xuất khẩu sang châu Âu (USD)





Những tuyến giao thương chiến lược Á - Âu





Tự do hóa tài chính

- Chuyển từ hệ thống tài chính mang nặng tính hành chính sang định hướng thị trường:
 - Tự do hóa lãi suất hoàn toàn từ 6/2002 (nhưng bị xói mòn bởi lãi suất cơ bản, Luật Dân sự, thỏa thuận của Hiệp hội Ngân hàng, và sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước)
 - Xóa bỏ hạn mức tín dụng, nhưng NHNN tiếp tục quy định tốc độ tăng trưởng tín dụng
 - Tín dụng chỉ định thông qua VDB là kênh tài trợ cho DNNN ngoài ngân sách và kém minh bạch
 - Chuyển sang cơ chế tỷ giá thả nổi có kiểm soát, nhưng vẫn kiểm soát chặt chẽ tỷ giá hối đoái
 - Tự do hóa tài khoản vốn khá nhanh [một chiều]



Giải quy tài chính

- Chuyển từ hệ thống tài chính khép kín sang cạnh tranh:
 - Giảm dần hàng rào gia nhập ngành và đa dạng hóa các loại hình tổ chức tài chính
 - Cạnh tranh được tăng cường đáng kể, nhưng hiện có quá nhiều ngân hàng thương mại (4 năm 1991 lên 51 năm 1997 và bây giờ là 80)
 - Năm 2006, thị phần của các NHTMQD vẫn chiếm 70% tổng vốn huy động và 65% tổng dư nợ
 - Tập đoàn và TCT thành lập, mua lại, hay sở hữu chéo các NHTM và các tổ chức tài chính phi ngân hàng
 - Cổ phần hóa NHTMQD (nhưng chưa thành công)



Ổn định hệ thống tài chính

- Ổn định khu vực tài chính để bảo đảm sự hoạt động bền vững trong dài hạn của toàn hệ thống
 - Tái cấu trúc NHTMQD để chuẩn bị cho IPO
 - Giải quyết nợ xấu: 4 AMCs với tổng vốn điều lệ 120 tỷ đồng (bằng 0,5% tổng nợ xấu năm 2000)
 - Tái cấp vốn điều lệ 15.000 tỷ đồng cho các NHTMQD trong giai đoạn 2001 – 2005 (chưa kể VBSP và VDB)
 - Hệ thống quản trị rủi ro và tiêu chuẩn kế toán vẫn còn nhiều yếu kém
 - Thành lập Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia



Điều tiết và giám sát bất cập

- Hệ thống điều tiết và giám sát yếu kém
 - Thiếu dữ liệu chính xác và cập nhật
 - Năng lực kỹ trị yếu của NHNN trong việc xác định “sức khỏe” của các NHTM
 - Giám sát phân tán, thiếu phối hợp (vd: SBV và SSC)
- Quá trình tự do hóa và giải quy tài chính nhanh của Việt Nam chứa đựng nhiều rủi ro khi:
 - Tình hình vĩ mô mất ổn định
 - Hoạt động giám sát tài chính thiếu hiệu lực
 - Hoạt động điều tiết thiếu minh bạch, cường chế thấp



Hiệu năng của bộ máy nhà nước

- Những cải cách quan trọng nhất của Việt Nam thường đi đôi với sự “rút lui” một cách khôn ngoan của nhà nước (vd: cải cách nông nghiệp, Luật Doanh nghiệp)
- Hệ thống nhân sự cần trân trọng người tài chứ không dựa chủ yếu vào mối quan hệ và mang nặng tính chính trị
- Một nhà nước mạnh có khả năng:
 - Xây dựng nền tảng “thượng tôn pháp luật”
 - Duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô
 - Tăng cường hiệu quả cho nền kinh tế
 - Không thỏa hiệp với tham nhũng



Chất lượng quản trị quốc gia ở Việt Nam So sánh 2006 (hàng trên) và 1996 (hàng dưới)

Tiếng nói và trách
nhiệm giải trình

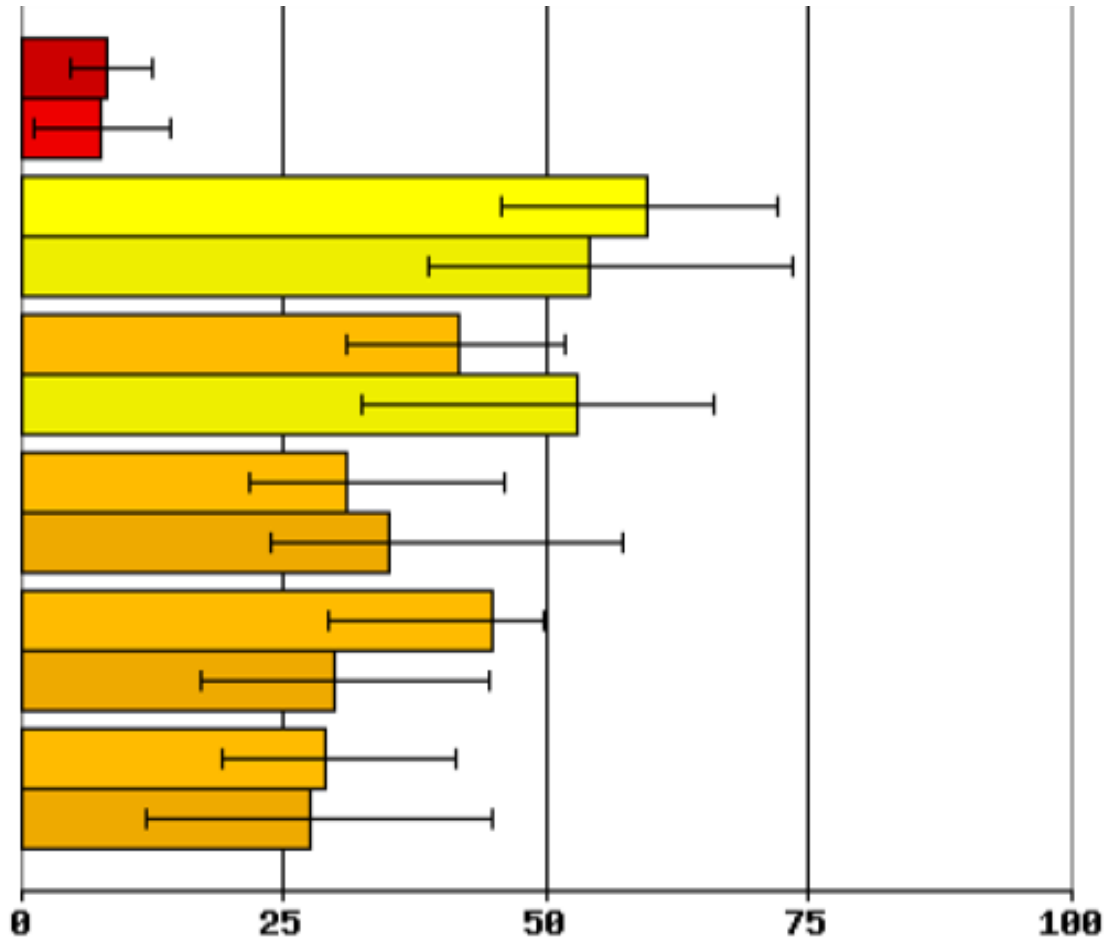
Ổn định
chính trị

Tính hiệu lực
của chính phủ

Chất lượng
chính sách

Thượng tôn
pháp luật

Kiểm soát
tham nhũng



Xếp hạng phần trăm (0 = thấp nhất, 100 = cao nhất)